

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ



VIGLACERA

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 64
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	13 - 64



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Viglacera - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Viglacera - CTCP trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị. Ngày 02/12/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2343/QĐ-TTg về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành Tổng Công ty cổ phần. Ngày 24/06/2014, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD về điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera. Ngày 22/07/2014, Tổng Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Tổng Công ty cổ phần.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: tầng 16 và 17 tòa nhà Viglacera - số 01 Đại lộ Thăng Long - phường Mỹ Trì - quận Nam Từ Liêm - thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 26/06/2019)
Ông Luyện Công Minh	Phó Chủ tịch	(Trước đây là Chủ tịch HĐQT, từ ngày 26/06/2019 được bổ nhiệm là Phó Chủ tịch HĐQT)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	(Tiếp tục được bổ nhiệm ngày 26/06/2019)
Ông Trần Ngọc Anh	Thành viên	(Tiếp tục được bổ nhiệm ngày 26/06/2019)
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26/06/2019)
Ông Lưu Văn Lầu	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26/06/2019)
Ông Nguyễn Quý Tuấn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26/06/2019)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	(Tiếp tục được bổ nhiệm ngày 26/06/2019)
Ông Trần Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	(Tiếp tục được bổ nhiệm ngày 26/06/2019)
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(Tiếp tục được bổ nhiệm ngày 26/06/2019)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(Tiếp tục được bổ nhiệm ngày 26/06/2019)
Ông Hoàng Kim Bông	Phó Tổng Giám đốc	(Tiếp tục được bổ nhiệm ngày 26/06/2019)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Ngọc Bích	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 26/06/2019)
Bà Ngô Thùy Trang	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 26/06/2019)
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Thành viên	(Tiếp tục được bổ nhiệm ngày 26/06/2019)
Bà Nguyễn Thị Thanh Yến	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26/06/2019)
Ông Nguyễn Hải Long	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26/06/2019)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Viglacera - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Viglacera - CTCP được lập ngày 23/08/2019, từ trang 06 đến trang 64, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Viglacera - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh 22.1, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh sổ sách kế toán và Báo cáo tài chính theo Báo cáo kiểm toán Quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Công ty mẹ tại Tổng Công ty Viglacera - CTCP của Kiểm toán Nhà nước ban hành ngày 28/02/2019. Hiện nay, Tổng Công ty đang trình Bộ Xây dựng xem xét phê duyệt quyết toán vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.361.282.352.611	3.626.821.873.048
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.423.699.464.283	845.204.766.775
111	1. Tiền		456.493.939.357	310.745.468.631
112	2. Các khoản tương đương tiền		967.205.524.926	534.459.298.144
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	210.156.468.105	207.468.957.128
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		210.156.468.105	207.468.957.128
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		749.219.041.347	735.071.502.449
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	497.007.971.188	549.855.061.668
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	142.077.452.825	128.047.679.131
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	15.332.200.216	15.332.200.216
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	128.322.998.805	75.522.019.521
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(33.521.581.687)	(33.685.458.087)
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.877.654.763.435	1.733.543.381.429
141	1. Hàng tồn kho		1.888.602.566.334	1.744.491.184.328
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.947.802.899)	(10.947.802.899)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		100.552.615.441	105.533.265.267
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	11.854.115.944	5.071.457.948
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		87.012.173.973	98.518.250.176
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.686.325.524	1.943.557.143

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.770.927.067.618	9.158.840.418.701
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		183.519.931.573	172.624.846.070
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	183.519.931.573	172.624.846.070
220	II. Tài sản cố định		2.120.413.076.078	2.075.818.122.744
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.962.844.435.290	1.914.247.774.678
222	- Nguyên giá		3.738.545.269.780	3.592.216.722.157
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.775.700.834.490)	(1.677.968.947.479)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	14.996.724.575	17.846.375.562
225	- Nguyên giá		18.720.597.303	21.914.906.540
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.723.872.728)	(4.068.530.978)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	142.571.916.213	143.723.972.504
228	- Nguyên giá		166.399.922.601	166.399.922.601
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23.828.006.388)	(22.675.950.097)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	4.085.215.944.894	3.278.008.934.570
231	- Nguyên giá		4.733.873.807.532	3.872.152.951.184
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(648.657.862.638)	(594.144.016.614)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.532.150.534.639	1.849.899.677.450
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	1.532.150.534.639	1.849.899.677.450
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.579.250.706.548	1.488.993.259.025
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.112.275.547.222	1.027.333.831.322
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		706.897.802.177	693.004.202.177
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.242.682.344	8.242.682.344
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(248.247.625.195)	(239.669.756.818)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		82.300.000	82.300.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		270.376.873.886	293.495.578.842
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	270.376.873.886	293.495.578.842
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>14.132.209.420.229</u>	<u>12.785.662.291.749</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.769.501.497.036	6.740.100.317.569
310	I. Nợ ngắn hạn		2.099.420.618.546	2.107.483.718.328
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	514.117.406.936	549.319.489.577
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	433.974.670.433	182.101.369.738
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	117.169.996.490	67.977.252.043
314	4. Phải trả người lao động		33.130.393.561	72.222.837.740
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	402.293.127.396	434.505.601.301
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	45.503.789.485	85.657.665.797
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	271.056.435.148	428.113.864.539
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	113.141.638.027	148.685.881.538
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	109.624.362.030	107.206.317.888
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		59.408.799.040	31.693.438.167
330	II. Nợ dài hạn		5.670.080.878.490	4.632.616.599.241
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	20	2.084.925.484.191	1.198.270.083.384
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	2.949.011.694.876	2.889.229.323.752
337	3. Phải trả dài hạn khác	22	19.782.053.145	21.028.364.876
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	364.414.148.347	279.280.428.581
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	23	173.353.103.692	176.017.167.173
343	6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		78.594.394.239	68.791.231.475

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.362.707.923.193	6.045.561.974.180
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	6.308.261.841.909	5.989.657.551.138
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		4.483.500.000.000	4.483.500.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.483.500.000.000	4.483.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		931.212.247.586	931.212.247.586
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		89.987.989.240	89.987.989.240
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		803.561.605.083	484.957.314.312
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		448.350.000.000	6.917.158.988
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		355.211.605.083	478.040.155.324
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		54.446.081.284	55.904.423.042
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		54.446.081.284	55.904.423.042
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		14.132.209.420.229	12.785.662.291.749

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Ngô Trọng Toán

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



KIT TÔNG GIÁM ĐỐC TÔNG CÔNG TY
PHÓ TÔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	2.128.845.512.773	1.586.264.233.597
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28	290.299.757	237.245.865
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.128.555.213.016	1.586.026.987.732
11	4. Giá vốn hàng bán	29	1.589.100.748.884	1.142.825.652.349
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		539.454.464.132	443.201.335.383
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	105.684.149.923	100.071.026.917
22	7. Chi phí tài chính	31	24.566.082.091	22.740.697.838
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		13.394.279.554	12.905.439.936
25	8. Chi phí bán hàng	32	60.799.707.283	52.211.120.979
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	143.186.358.783	109.317.179.940
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		416.586.465.898	359.003.363.543
31	11. Thu nhập khác	34	19.247.194.877	23.608.850.360
32	12. Chi phí khác	35	11.922.568.712	22.159.150.674
40	13. Lợi nhuận khác		7.324.626.165	1.449.699.686
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		423.911.092.063	360.453.063.229
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36	68.699.486.980	63.474.694.160
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>355.211.605.083</u>	<u>296.978.369.069</u>

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Ngô Trọng Toán

Ngô Trọng Toán

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2019

P. Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn
TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		423.911.092.063	360.453.063.229
	2. Điều chỉnh cho các khoản		83.620.494.255	18.869.798.063
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		136.005.532.835	121.405.847.476
03	- Các khoản dự phòng		6.838.560.090	(46.008.304.970)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(883.865.728)	(1.615.750.712)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(104.734.012.496)	(94.817.433.667)
06	- Chi phí lãi vay		13.394.279.554	12.905.439.936
07	- Các khoản điều chỉnh khác		33.000.000.000	27.000.000.000
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		507.531.586.318	379.322.861.292
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		54.870.252.168	37.666.607.536
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(144.111.382.006)	10.342.849.025
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		888.153.599.337	34.950.528.137
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		12.981.701.243	10.617.914.986
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12.507.944.594)	(12.521.657.286)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(30.274.961.321)	(36.134.335.050)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	10.395.530.575
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.145.060.178)	(65.053.450.144)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.267.497.790.967	369.586.849.071
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(675.905.917.230)	(691.043.808.430)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.687.510.977)	(11.344.402.778)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	61.023.352.407
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(98.835.315.900)	(118.733.200.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	500.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		39.549.036.452	94.872.464.694
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(737.879.707.655)	(664.725.594.107)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		380.915.637.122	345.534.671.091
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(330.595.933.602)	(362.201.457.728)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(1.535.227.265)	(1.858.605.521)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(234.911.250)	(163.742.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		48.549.565.005	(18.689.134.158)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		578.167.648.317	(313.827.879.194)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		845.204.766.775	1.942.153.426.411
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		327.049.191	1.215.429.764
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	1.423.699.464.283	1.629.540.976.981

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Ngô Trọng Toán

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2019

P. Tổng Giám đốc



KT/TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Viglacera - CTCP trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị. Ngày 02/12/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2343/QĐ-TTg về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành công ty cổ phần. Ngày 24/06/2014, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD về điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera. Ngày 22/07/2014, Tổng Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Công ty cổ phần số 0100108173.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.483.500.000.000 VND; tương đương 448.350.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Tổng Công ty hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau, mỗi lĩnh vực có một chu kỳ kinh doanh riêng, cụ thể:

- Kinh doanh bất động sản: trên 12 tháng;
- Quản lý vận hành khu đô thị, khu công nghiệp: dưới 12 tháng;
- Sản xuất sản phẩm kính, sứ vệ sinh: dưới 12 tháng;
- Xây lắp: Căn cứ theo từng công trình, hạng mục cụ thể.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất, kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện
Công ty Kính nổi Viglacera	Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh kính nổi
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	Bắc Ninh	Kinh doanh bất động sản
Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Bắc Ninh	Đầu tư, xây dựng các công trình, dự án bất động sản
Công ty Xây dựng Viglacera	Bắc Ninh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sen vòi Viglacera	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh thiết bị vệ sinh
Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera	Hà Nội	Nghiên cứu và phát triển Công nghệ
Trường Cao đẳng Viglacera	Bắc Ninh	Đào tạo nghề
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân	Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện
Ban quản lý dự án Đầu tư Nhà máy Sứ Viglacera Mỹ Xuân	Bà Rịa - Vũng Tàu	Đầu tư xây dựng Nhà máy Sứ Viglacera Mỹ Xuân

Thông tin về các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con (Tập đoàn) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của Công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư;
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tổng Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn khó đòi được Tổng Công ty căn cứ theo đánh giá khả năng thu hồi của Ban Tổng Giám đốc.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền áp dụng cho vật tư hàng hóa hoạt động sản xuất kính, sứ, sen vòi, phương pháp đích danh áp dụng cho vật tư phục vụ hoạt động xây lắp.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp, đầu tư Bất động sản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	12 năm
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	10 năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà và quyền sử dụng đất	05 - 50 năm
- Cơ sở hạ tầng	20 - 50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. BCC mà Tổng Công ty thực hiện là BCC chia lợi nhuận sau thuế. Lợi nhuận sau thuế dùng để tạm phân chia được tính bằng cách lấy doanh thu trừ đi giá vốn, chi phí bảo hành công trình của dự án, chi phí quản lý phân bổ và trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của Tổng Công ty được đánh giá khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định hiện hành và phù hợp với đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (Thuyết minh số 11).

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.17. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với

khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.19. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí dự án công trình xây dựng, trích trước giá vốn hàng hóa bất động sản, giá vốn cho thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Chi phí phải trả về Chi phí xây dựng các công trình bất động sản đã ghi nhận doanh thu là chênh lệch giữa chi phí ước tính căn cứ theo tỷ lệ lãi gộp dự kiến của dự án theo phương án đầu tư được phê duyệt và chi phí thực tế của công trình/dự án đã tập hợp được đến thời điểm ghi nhận doanh thu.

Chi phí phải trả về chi phí xây dựng các công trình đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng là chênh lệch giữa giá trị dự toán của công trình và chi phí xây dựng công trình đã tập hợp đến thời điểm hoàn thành đưa vào sử dụng.

Các chi phí phải trả về xây dựng này được điều chỉnh khi quyết toán công trình được Tổng Công ty và các cơ quan chức năng có liên quan phê duyệt.

2.20. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả phát sinh là các chi phí liên quan đến bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, hạng mục trong các khu công nghiệp. Các chi phí này được trích trước căn cứ theo giá trị dự toán của các hạng mục công trình cần thực hiện theo kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.21. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.22. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.23. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Tổng Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tổng Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê bất động sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.



Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.25. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản hoặc giá vốn dịch vụ cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản hoặc phần diện tích đất đã phát triển hạ tầng đã hoàn thành bán và cho thuê trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản hoặc phần diện tích đất đã phát triển hạ tầng đã hoàn thành bán và cho thuê trong kỳ (được xác định theo diện tích).

2.26. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư, kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, Tổng Công ty được áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 10%. Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

Công ty Kính nổi Viglacera (chi nhánh của Tổng Công ty) được hưởng ưu đãi thuế đối với Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất kính tiết kiệm năng lượng theo khoản 1, điều 15 và khoản 1, điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP do được chứng nhận là Dự án ứng dụng công nghệ cao. Theo đó, thu nhập từ dự án nêu trên của Công ty được hưởng ưu đãi với thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm, miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Dự án đi vào hoạt động từ năm 2017, trong kỳ, Công ty Kính nổi Viglacera chưa phát sinh thu nhập chịu thuế nên chưa áp dụng ưu đãi nêu trên.

Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân (chi nhánh của Tổng Công ty) được hưởng chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập chịu thuế phát sinh như sau: Áp dụng thuế suất 17% thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư của doanh nghiệp có doanh thu và bằng 20% trong các năm tiếp theo; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo; trong kỳ, Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân vẫn chưa phát sinh thu nhập chịu thuế để được hưởng các ưu đãi này.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.28. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên doanh, liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.906.798.943	2.525.320.192
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	454.587.140.414	308.220.148.439
Các khoản tương đương tiền ^(3.1)	967.205.524.926	534.459.298.144
	1.423.699.464.283	845.204.766.775

^(3.1) Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 967.205.524.926 VND được gửi tại các ngân hàng: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất điều chỉnh theo từng thời kỳ.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ^(4.1)	210.156.468.105	210.156.468.105	207.468.957.128	207.468.957.128
	210.156.468.105	210.156.468.105	207.468.957.128	207.468.957.128
Đầu tư dài hạn				
- Các khoản đầu tư khác	82.300.000	82.300.000	82.300.000	82.300.000
	82.300.000	82.300.000	82.300.000	82.300.000

^(4.1) Tại ngày 30/06/2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 210.156.468.105 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất điều chỉnh theo từng thời kỳ.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	1.112.275.547.222		(247.622.934.992)	1.027.333.831.322		(239.045.066.615)
- Công ty CP Viglacera Thăng Long (TLT) ^(4.3)	21.420.000.000	52.836.000.000	-	21.420.000.000	35.700.000.000	-
- Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera ^(4.2)	6.553.719.948		-	6.553.719.948		-
- Công ty CP Viglacera Bá Hiến (BHV) ^(4.3)	4.349.543.500	2.609.726.100	(4.349.543.500)	4.349.543.500	2.601.033.813	(4.349.543.500)
- Công ty CP Viglacera Từ Liêm ^(4.2)	22.876.640.252		(5.767.478.440)	22.876.640.252		-
- Công ty CP Viglacera Đông Anh (DAC) ^(4.3)	3.895.380.000	6.663.150.000	-	3.895.380.000	6.663.150.000	-
- Công ty CP Tư vấn Viglacera ^(4.2)	2.823.344.712		(528.813.334)	2.823.344.712		-
- Công ty CP Việt Trì Viglacera ^(4.2)	29.999.243.861		-	29.999.243.861		-
- Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu (DSG) ^(4.3)	280.645.000.000	451.838.450.000	(172.386.283.411)	280.645.000.000	451.838.450.000	(170.806.457.043)
- Công ty CP Viglacera Hữu Hưng ^(4.2)	5.246.606.313		(2.260.111.166)	5.246.606.313		(1.689.066.072)
- Công ty CP Viglacera Tiên Sơn (VIT) ^(4.4)	89.698.800.000	139.230.000.000	-	89.698.800.000	113.373.000.000	-
- Công ty CP Thương mại Viglacera ^(4.2)	22.171.173.381		-	22.171.173.381		-
- Công ty CP Viglacera Vân Hải ^(4.2)	157.137.721.563		-	157.137.721.563		-
- Công ty CP Khoáng sản Viglacera ^(4.2)	7.447.460.436		-	7.447.460.436		-
- Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì (TVA) ^(4.3)	39.898.908.925	90.666.240.000	-	39.898.908.925	56.666.400.000	-
- Công ty CP Viglacera Hạ Long (VHL) ^(4.4)	226.136.894.000	391.196.750.000	-	226.136.894.000	365.958.250.000	-
- Công ty CP Viglacera Hà Nội (VIH) ^(4.3)	28.560.000.000	31.130.400.000	-	28.560.000.000	29.988.000.000	-
- Công ty CP Bê tông khí Viglacera ^(4.2)	62.200.000.000		(62.200.000.000)	62.200.000.000		(62.200.000.000)
- Công ty CP Vinafacade ^(4.2)	2.753.256.335		(130.705.141)	2.753.256.335		-
- Công ty CP CHAO Viglacera ^(4.2)	3.146.015.300		-	3.146.015.300		-
- Công ty CP Phát triển Khu công nghiệp Yên Mỹ Hưng Yên ^(4.2)	30.000.000.000		-	3.215.946.600		-
- Công ty ViMariel - CTCP ^(4.2)	65.315.838.696		-	7.158.176.196		-

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	706.897.802.177		-	693.004.202.177		-
- Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam ^(4.2)	286.821.000.000		-	286.821.000.000		-
- Công ty CP Viglacera Từ Sơn (VTS) ^(4.4)	4.837.506.400	12.268.315.200	-	4.837.506.400	7.231.324.000	-
- Công ty CP Viglacera Hạ Long I (HLY) ^(4.4)	2.002.000.000	10.140.000.000	-	2.002.000.000	4.290.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera ^(4.2)	6.789.858.320		-	6.789.858.320		-
- Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống ^(4.2)	3.482.862.617		-	3.482.862.617		-
- Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ ^(4.2)	310.100.000.000		-	310.100.000.000		-
- Công ty SANVIG - CTCP ^(4.2)	92.864.574.840		-	78.970.974.840		-
Các khoản đầu tư khác	8.242.682.344		(624.690.203)	8.242.682.344		(624.690.203)
- Công ty CP Viglacera Hợp Thịnh ^(4.2)	1.305.017.929		(605.000.000)	1.305.017.929		(605.000.000)
- Công ty CP Cầu Xây ^(4.2)	1.184.497.242		-	1.184.497.242		-
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Viglacera Land ^(4.2)	353.167.173		(19.690.203)	353.167.173		(19.690.203)
- Công ty CP Visaho ^(4.2)	5.400.000.000		-	5.400.000.000		-
	1.827.416.031.743		(248.247.625.195)	1.728.580.715.843		(239.669.756.818)

^(4.2) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

^(4.3) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn UPCOM tại ngày 28/06/2019 và 28/12/2018.

^(4.4) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn HNX tại ngày 28/06/2019 và 28/12/2018.

Lý do thay đổi đầu tư vào Công ty con:

- Thực hiện theo Nghị quyết số 90/TCT-HĐQT ngày 29/06/2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, Tổng Công ty đã góp vốn các đợt 3,4,5 vào Công ty ViMariel - CTCP với tổng số tiền 2.219.989,05 EUR, tương đương 2.497.500,00 USD hay 58.157.662.500 VND nâng tổng số vốn Tổng Công ty đã góp đến thời điểm 30/06/2019 là 2.484.827,44 EUR, tương đương 2.807.500,00 USD hay 65.315.838.696 VND, chiếm 100% vốn thực góp.
- Thực hiện theo Nghị quyết số 133/TCT-HĐQT ngày 26/10/2018 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty, Tổng Công ty đã góp vốn đợt 2 vào Công ty Cổ Phần Phát triển Khu công nghiệp Yên Mỹ Hưng Yên với số tiền 26.784.053.400 VND nâng tổng số vốn Tổng Công ty đã góp đến thời điểm 30/06/2019 là 30.000.000.000 VND, chiếm 60% vốn thực góp.

Lý do thay đổi đầu tư vào Công ty liên kết:

- Thực hiện theo Nghị quyết số 56/TCT-NQĐHCHĐ ngày 25/04/2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017, Tổng Công ty Viglacera - CTCP đã liên doanh cùng Công ty Prodimat - CTCP vốn hoàn toàn Cuba thành lập Công ty SANVIG - CTCP. Công ty SANVIG - CTCP được thành lập trên cơ sở tiếp quản 02 Nhà máy sản xuất hiện có của Công ty Prodimat tại tỉnh Mayabeque, Cộng hòa Cuba và được Công ty Prodimat - CTCP góp vốn liên doanh. Công ty có mục tiêu hoạt động là: Sản xuất, vận chuyển và kinh doanh các sản phẩm sứ trắng, các vật liệu và các sản phẩm phục vụ xây dựng khác. Tổng vốn góp để thực hiện dự án liên doanh là 39.859.960 USD, trong đó:
 - + Tổng Công ty Viglacera - CTCP góp 19.929.980 USD, bằng giá trị dịch vụ kỹ thuật (chuyên gia kỹ thuật), các thiết bị, phụ tùng thay thế và tiền mặt, chiếm tỷ lệ 50% tổng vốn góp thực hiện dự án;
 - + Công ty Prodimat - CTCP góp 19.929.980 USD, bằng quyền sử dụng tài sản và tiền mặt, chiếm tỷ lệ 50% tổng vốn góp thực hiện dự án.Đến thời điểm 30/06/2019, Tổng Công ty đã chuyển số tiền góp vốn vào Công ty SANVIG - CTCP là 3.989.067,62 USD, tương đương 92.864.574.840 VND.

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn

Tại Nghị quyết số 02/TCT-NQĐHCHĐ ngày 26/06/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Tổng Công ty đã thông qua chủ trương:

- Tiếp tục triển khai phương án tăng vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải giai đoạn 2 từ 165 tỷ VND lên 300 tỷ VND;
- Tái cơ cấu vốn tại Công ty CP Chao Viglacera, trong đó giảm vốn sở hữu của Tổng Công ty tại công ty này từ 51% xuống 30%, đồng thời cơ cấu lại cổ đông góp vốn;
- Triển khai các thủ tục để điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty CP ViMariel từ 5 triệu USD lên 10 triệu USD, đồng thời giữ nguyên tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty (99,9%) nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn đầu tư diện tích 50ha theo tiến độ cam kết;
- Tiếp tục triển khai công tác sắp xếp doanh nghiệp và đổi mới doanh nghiệp theo nội dung đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 thông qua, trong đó bao gồm: thoái toàn bộ vốn góp của Tổng Công ty tại: Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến; Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm; Công ty Cổ phần Vinafacade; Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn; Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I; Công ty Cổ phần Viglacera Hợp Thịnh. Tổng Công ty đang tiếp tục các bước công việc để thực hiện chủ trương này.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	Sản xuất và kinh doanh gạch men
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh bao bì, má phanh
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Vĩnh Phúc	52,64%	52,64%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế các công trình
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Phú Thọ	92,82%	92,82%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Bắc Ninh	86,41%	86,41%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch men
Công ty CP Thương mại Viglacera ^(4.5)	Hà Nội	79,83%	100,00%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	92,48%	92,48%	Khai thác và kinh doanh cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và kinh doanh khoáng sản
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	59,96%	59,96%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch men
Công ty CP Bê tông khí Viglacera ^(4.5)	Bắc Ninh	96,19%	97,69%	Sản xuất gạch chịu áp
Công ty CP Vinafacade ^(4.5)	Hà Nội	60,40%	63,23%	Kinh doanh, lắp dựng kính xây dựng
Công ty CP CHAO Viglacera	Hà Nội	100,00%	51,00%	Dịch vụ du lịch, nhà hàng
Công ty CP Phát triển Khu công nghiệp Yên Mỹ Hưng Yên ^(4.6)	Hưng Yên	60,00%	60,00%	Đầu tư xây dựng, cho thuê cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp
Công ty ViMariel - CTCP ^(4.6)	Cộng hòa Cuba	100,00%	99,90%	Đầu tư xây dựng, cho thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp

^(4.5) Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của các khoản đầu tư này khác nhau do Tổng Công ty đầu tư trực tiếp và gián tiếp bởi các Công ty con khác trong Tổng Công ty.

^(4.6) Hiện công ty con đang trong giai đoạn góp vốn nên tỷ lệ lợi ích đang xác định theo tỷ lệ vốn góp thực tế, tỷ lệ quyền biểu quyết căn cứ vào thỏa thuận góp vốn của các bên.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	Bắc Ninh	30,00%	30,00%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty CP Viglacera Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Hạ Long I	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25,00%	25,00%	Kinh doanh xuất nhập khẩu
Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Hà Nội	25,00%	25,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch chịu lửa
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	35,00%	35,00%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty SANVIG - CTCP	Cộng hòa Cuba	50,00%	50,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gốm sứ, vật liệu, sản phẩm xây dựng khác

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 42.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Hợp Thịnh	Vĩnh Phúc	11,00%	11,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Cầu Xây	Hà Nội	6,00%	6,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Viglacera Land	Hà Nội	10,00%	10,00%	Lập dự án, thiết kế các công trình
Công ty CP Visaho	Hà Nội	15,00%	15,00%	Tư vấn quản lý

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND		VND	
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo nội dung có số dư lớn				
- Khách hàng thuê, mua nhà	205.645.343.113	-	290.593.772.135	-
- Khách hàng thuê hạ tầng KCN, nhà xưởng	29.957.531.691	(9.395.844.981)	107.038.507.367	(9.180.827.381)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	261.405.096.384	(16.910.424.894)	152.222.782.166	(17.240.424.894)
	497.007.971.188	(26.306.269.875)	549.855.061.668	(26.421.252.275)
b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan	87.452.487.137	(6.111.357.499)	73.408.863.866	(6.111.357.499)

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo đối tượng có số dư lớn				
- Công ty CP Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội	10.329.943.078	-	10.329.943.078	-
- Công ty TNHH MTV phát triển đô thị và khu công nghiệp IDICO	6.214.453.800	-	6.214.453.800	-
- Công ty TNHH Bảo Nam	5.437.500.000	-	5.437.500.000	-
- Công ty TNHH Du Lịch Viễn Đông	4.148.035.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	115.947.520.947	(500.831.012)	106.065.782.253	(549.725.012)
	142.077.452.825	(500.831.012)	128.047.679.131	(549.725.012)
b) Trả trước cho người bán là bên liên quan	2.525.822.276	-	1.763.872.653	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	3.025.055.822	-	6.519.818.363	-
Phải thu về tiền tạm ứng	18.204.884.314	-	26.232.013.727	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	61.187.451.486	-	-	-
Phải thu khác	45.905.607.183	(6.265.724.053)	42.770.187.431	(6.265.724.053)
- Phải thu về lãi tiền gửi	9.968.380.555	-	5.970.855.997	-
- Phải thu theo quyết toán khối lượng được nghiệm thu	6.783.101.598	-	6.238.623.420	-
- Phải thu Công ty CP Hợp Thịnh Viglacera ^(7.1)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Phải thu Công ty CP Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội	5.000.000.000	(5.000.000.000)	5.000.000.000	(5.000.000.000)
- Chi phí Quy hoạch tại Thị trấn Chờ - Bắc Ninh	3.413.731.000	-	3.413.731.000	-
- Thuế TNDN tạm nộp hoạt động Bất động sản	1.178.641.244	-	1.158.948.814	-
- Phải thu về khoản đầu tư góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)	887.271.500	-	860.000.000	-
- Phải thu về tiền bán hàng và hàng gửi bán	1.117.957.228	(1.079.337.051)	1.130.739.841	(1.079.337.051)
- Các khoản phải thu khác	12.556.524.058	(186.387.002)	13.997.288.359	(186.387.002)
	128.322.998.805	(6.265.724.053)	75.522.019.521	(6.265.724.053)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	760.870.812	-	823.130.812	-
Phải thu khác	182.759.060.761	-	171.801.715.258	-
- Phải thu Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch (VIWACO) ^(7.2)	1.800.000.000	-	1.800.000.000	-
- Tiền đền bù GPMB chờ được trừ vào tiền thuê đất phải nộp ^(7.3)	180.921.342.283	-	169.957.709.890	-
- Các khoản phải thu khác	37.718.478	-	44.005.368	-
	183.519.931.573	-	172.624.846.070	-
c) Phải thu khác là bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	57.920.774.515	-	30.000.000	-

(7.1) Khoản ứng tiền cho Công ty Cổ phần Viglacera Hợp Thịnh phục vụ công tác hỗ trợ giải phóng mặt bằng Dự án Nhà ở và Thương mại Hợp Thịnh.

(7.2) Là số tiền mà Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera (đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty) ứng vốn cho Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch (VIWACO) không tính lãi suất để hỗ trợ VIWACO thực hiện đầu tư xây dựng tuyến ống nước sạch Sông Đà cấp nước cho dự án Khu nhà ở Đại Mỗ theo hợp đồng ứng vốn đầu tư có hoàn lại giữa Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera với VIWACO ký ngày 19/10/2012. Số vốn này sẽ được VIWACO hoàn trả lại trong thời gian 10 năm tính từ ngày bắt đầu sử dụng nước. Tổng kinh phí đầu tư xây dựng công trình là 4.991.688.000 VND.

(7.3) Đây là tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại Khu Công nghiệp Yên Phong, Khu Công nghiệp Tiên Sơn và Khu Công nghiệp Phong Điền, Tổng Công ty đã thực hiện chi trả và sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải nộp trong các năm tiếp theo.

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu về cho vay chi tiết theo đối tượng có số dư lớn				
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	14.883.443.469	-	14.883.443.469	-
Công ty CP Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội	448.756.747	(448.756.747)	448.756.747	(448.756.747)
	15.332.200.216	(448.756.747)	15.332.200.216	(448.756.747)
b) Phải thu về cho vay là bên liên quan	14.883.443.469	-	14.883.443.469	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

9. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	12.537.634.359	6.426.276.860	12.326.059.611	6.214.702.112
Công ty CP Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội	9.245.889.258	-	9.245.889.258	-
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	4.873.202.708	-	4.873.202.708	-
Công ty CP Gốm Xây dựng Bim Sơn	1.502.903.936	-	1.502.903.936	-
Công ty Thương mại Huy Hùng	1.415.260.168	-	1.415.260.168	-
Công ty CP Viglacera Hợp	1.254.681.362	-	1.254.681.362	-
Các đối tượng khác	13.453.257.790	4.334.971.034	13.003.712.273	3.721.549.117
	44.282.829.581	10.761.247.894	43.621.709.316	9.936.251.229

Tại ngày 30/06/2019, các khoản nợ xấu nêu trên đã được Tổng Công ty trích lập dự phòng. Tổng Công ty sẽ tiếp tục yêu cầu các công ty thu hồi toàn bộ các khoản nợ phải thu này.

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	107.301.245.500	(10.164.686.178)	124.153.299.696	(10.164.686.178)
Công cụ, dụng cụ	10.140.416.268	-	9.581.432.003	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.333.547.008.431	-	1.309.319.067.778	-
- Kính, sứ, sen vòi, khác	15.693.522.566	-	15.334.861.313	-
- Bất động sản, xây dựng	1.317.853.485.865	-	1.293.984.206.465	-
Thành phẩm	421.874.835.861	(783.116.721)	281.898.057.250	(783.116.721)
- Kính, sứ, sen vòi, khác	300.190.641.004	(783.116.721)	230.180.987.297	(783.116.721)
- Bất động sản, xây dựng	121.684.194.857	-	51.717.069.953	-
Hàng hoá	15.559.394.884	-	19.349.760.117	-
- Kính, sứ, sen vòi, khác	8.883.334.646	-	12.616.005.183	-
- Bất động sản, xây dựng	6.676.060.238	-	6.733.754.934	-
Hàng gửi đi bán	179.665.390	-	189.567.484	-
	1.888.602.566.334	(10.947.802.899)	1.744.491.184.328	(10.947.802.899)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.581.516.855	4.056.752.632
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	863.716.485	557.222.105
- Chi phí tiền bảo hiểm	319.345.390	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.089.537.214	457.483.211
	11.854.115.944	5.071.457.948
b) Dài hạn		
- Chi phí tiền thuê đất	101.278.852.042	104.633.197.759
- Giá trị tiềm năng phát triển khi cổ phần hóa Công ty mẹ ^(11.1)	116.138.727.622	127.613.727.622
- Chi phí trước hoạt động ^(11.2)	18.174.534.180	21.808.215.712
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	19.433.125.415	16.112.499.957
- Phí bảo trì phần thương mại các dự án	6.989.915.877	13.440.877.640
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	5.836.872.720	7.058.885.367
- Chi phí cơ sở hạ tầng	581.732.610	591.325.826
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.943.113.420	2.236.848.959
	270.376.873.886	293.495.578.842

(11.1) Chi phí trả trước của Tổng Công ty phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được phân bổ theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 và phù hợp với đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

(11.2) Đây là các khoản chi phí phát sinh liên quan đến chi phí tuyển dụng đào tạo và các chi phí quản lý chung trước hoạt động của Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân. Các khoản chi phí này được thực hiện phân bổ trong 03 năm kể từ khi Nhà máy Sứ Viglacera Mỹ Xuân chính thức đi vào hoạt động.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.878.013.141.387	1.625.726.376.147	71.432.474.175	12.745.043.407	4.299.687.041	3.592.216.722.157
- Mua trong kỳ	-	757.250.000	1.511.630.909	110.900.000	-	2.379.780.909
- Đầu tư XDCB hoàn thành	144.266.301.034	-	-	-	-	144.266.301.034
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	4.402.815.091	-	-	4.402.815.091
- Thanh lý, nhượng bán	-	(134.075.371)	-	-	-	(134.075.371)
- Giảm do điều chỉnh theo quyết toán	(4.462.283.175)	-	-	-	-	(4.462.283.175)
- Giảm khác	-	(123.990.865)	-	-	-	(123.990.865)
Số dư cuối kỳ	2.017.817.159.246	1.626.225.559.911	77.346.920.175	12.855.943.407	4.299.687.041	3.738.545.269.780
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	770.833.577.943	830.707.456.294	61.998.402.162	11.470.139.338	2.959.371.742	1.677.968.947.479
- Khấu hao trong kỳ	44.860.898.004	49.430.383.341	1.628.529.270	258.535.216	203.151.600	96.381.497.431
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	1.515.347.920	-	-	1.515.347.920
- Thanh lý, nhượng bán	-	(40.967.475)	-	-	-	(40.967.475)
- Giảm khác	-	(123.990.865)	-	-	-	(123.990.865)
Số dư cuối kỳ	815.694.475.947	879.972.881.295	65.142.279.352	11.728.674.554	3.162.523.342	1.775.700.834.490
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.107.179.563.444	795.018.919.853	9.434.072.013	1.274.904.069	1.340.315.299	1.914.247.774.678
Tại ngày cuối kỳ	1.202.122.683.299	746.252.678.616	12.204.640.823	1.127.268.853	1.137.163.699	1.962.844.435.290

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 552.440.521.524 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 278.741.761.562 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 1.178.296.300 đồng.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	21.914.906.540	21.914.906.540
- Thuê tài chính trong kỳ	1.201.805.854	1.201.805.854
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(4.396.115.091)	(4.396.115.091)
Số dư cuối kỳ	18.720.597.303	18.720.597.303
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	4.068.530.978	4.068.530.978
- Khấu hao trong kỳ	1.170.689.670	1.170.689.670
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.515.347.920)	(1.515.347.920)
Số dư cuối kỳ	3.723.872.728	3.723.872.728
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	17.846.375.562	17.846.375.562
Tại ngày cuối kỳ	14.996.724.575	14.996.724.575

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Bản quyền, bằng sáng chế	Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	68.545.687.797	3.703.197.307	891.333.333	93.259.704.164	166.399.922.601
Số dư cuối kỳ	68.545.687.797	3.703.197.307	891.333.333	93.259.704.164	166.399.922.601
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.515.966.447	3.364.284.656	2.396.057	11.793.302.937	22.675.950.097
- Khấu hao trong kỳ	257.765.988	45.547.152	37.138.890	811.604.261	1.152.056.291
Số dư cuối kỳ	7.773.732.435	3.409.831.808	39.534.947	12.604.907.198	23.828.006.388
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	61.029.721.350	338.912.651	888.937.276	81.466.401.227	143.723.972.504
Tại ngày cuối kỳ	60.771.955.362	293.365.499	851.798.386	80.654.796.966	142.571.916.213

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 16.763.441.319;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 1.173.266.345.

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.253.563.467.130	2.618.589.484.054	3.872.152.951.184
- Tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản ^(15.1)	373.664.158	863.670.167.554	864.043.831.712
- Giảm do điều chỉnh theo quyết toán	-	(2.322.975.364)	(2.322.975.364)
Số dư cuối kỳ	1.253.937.131.288	3.479.936.676.244	4.733.873.807.532
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	269.572.997.179	324.571.019.435	594.144.016.614
- Khấu hao trong kỳ	20.887.303.795	33.626.542.229	54.513.846.024
Số dư cuối kỳ	290.460.300.974	358.197.561.664	648.657.862.638
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	983.990.469.951	2.294.018.464.619	3.278.008.934.570
Tại ngày cuối kỳ	963.476.830.314	3.121.739.114.580	4.085.215.944.894

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐS đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.663.258.698 VND;
- Nguyên giá BĐS đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 1.138.716.835 VND.

^(15.1) Tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản của cơ sở hạ tầng: Là chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp được hạch toán tăng Bất động sản đầu tư tương ứng với phần diện tích đã cho thuê trong kỳ.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2019	01/01/2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	1.531.361.138.457	1.849.894.677.450
- Dự án Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng ^(16.1)	95.954.629.328	471.446.953.020
- Dự án Khu công nghiệp Đông Mai ^(16.2)	263.765.807.596	379.981.761.262
- Dự án đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Đồng Văn IV giai đoạn 1 ^(16.3)	95.457.648.426	89.616.454.567
- Dự án đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Đồng Văn IV giai đoạn 2 ^(16.4)	350.591.985.687	371.846.254.649
- Dự án Khu công nghiệp và đô thị Yên Phong ^(16.5)	111.592.980.667	158.201.557.439
- Dự án Khu công nghiệp Tiên Hải - Thái Bình ^(16.6)	104.678.699.697	46.398.001.542
- Dự án Khu công nghiệp Phú Hà giai đoạn 1 ^(16.7)	94.823.909.838	57.777.252.729
- Dự án đề tài bê tông khí chưng áp ^(16.8)	82.353.254.321	64.467.750.265
- Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Yên Phong II C ^(16.9)	77.979.283.391	-
- Công trình Cụm nhà xưởng - Khu công nghiệp Yên Phong ^(16.10)	46.695.564.214	18.432.446.711
- Dự án Khu công nghiệp Hải Yên	38.770.545.345	33.693.504.525
- Dự án Khu công nghiệp Phong Điền - Viglacera, Huế	9.824.331.373	29.064.142.835
- Dự án Khu công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh Giai đoạn I + II	13.373.087.206	25.857.777.728
- Dự án đầu tư hoàn thiện dây chuyền AAC và Panel	25.242.823.657	20.718.811.314
- Dự án trạm xử lý nước thải KCN Đồng văn IV	19.270.474.715	12.200.752.530
- Dự án trạm xử lý nước thải KCN Phú Hà	12.490.549.999	11.083.358.683
- Dự án cung cấp nước sạch 20.000 m ³ Yên Phong mở rộng	23.586.555.471	8.472.923.189
- Các công trình khác	64.909.007.526	50.634.974.462
Mua sắm	32.578.000	-
- Dự án phần mềm quản trị Bravo	32.578.000	-
Sửa chữa lớn	756.818.182	5.000.000
- Sửa chữa hệ thống báo cháy tự động	751.818.182	-
- Các công trình khác	5.000.000	5.000.000
	1.532.150.534.639	1.849.899.677.450

^(16.1) Dự án Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng được thực hiện theo Quyết định số 433/TCT-HĐQT ngày 16/11/2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có tổng diện tích 313,9 ha nằm trên địa phận các xã Yên Trung, Thụy Hoà, Dũng Liệt và Tam Đa, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Tổng mức đầu tư là 2.908 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn huy động và vốn vay thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: San nền; Đường nội bộ; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng đường giao thông; Nhà điều hành Khu công nghiệp; Xây dựng cổng, cây xanh cảnh quan, cây xanh cách ly, cây xanh giao thông. Dự án được chia làm 4 giai đoạn, bắt đầu khai thác từ quý III/2017 và dự kiến hoàn thành toàn bộ vào quý IV/2021.

^(16.2) Dự án đầu tư Khu công nghiệp Đông Mai được thực hiện theo Quyết định số 385/TCT-HĐQT ngày 13/11/2009 và phê duyệt điều chỉnh theo Quyết định số 492/TCT-HĐQT ngày 12/11/2018 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty. Dự án có diện tích 167,86 ha tại xã Đông Mai, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh với tổng mức đầu tư 1.113,549 tỷ VND bằng nguồn vốn tự có, vốn huy động và vốn vay thương mại.

(16.3) Dự án KCN Đồng Văn IV giai đoạn 1 được phê duyệt Dự án đầu tư theo quyết định số 354/TCT-HĐQT ngày 16/09/2016 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có diện tích 88,6 ha nằm trong xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng với tổng mức đầu tư là 515,129 tỷ VND (đã bao gồm thuế GTGT) bằng vốn tự có, vốn huy động đóng góp và vốn vay thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: San nền; Đường nội bộ; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng, thông tin liên lạc; Đường giao thông; Xây dựng công, cây xanh cảnh quan... Thời gian thực hiện dự án dự kiến từ quý IV/2016 đến quý III/2021.

(16.4) Dự án KCN Đồng Văn IV giai đoạn 2 được phê duyệt Dự án đầu tư theo quyết định số 85/TCT - HĐQT ngày 07/03/2017 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có tổng diện tích là 211,4 ha nằm trên địa phận các xã Đại Cường, Nhật Tân, Nhật Tựu của huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam. Tổng mức đầu tư giai đoạn 2 là 1.431,5 tỷ VND (đã bao gồm thuế GTGT) bằng vốn tự có, vốn huy động và vốn vay tín dụng thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: San nền; Đường giao thông; Hệ thống cấp, thoát nước; Nhà máy nước sạch; Nhà máy xử lý nước thải; Hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng, thông tin liên lạc và Xây dựng cây xanh, cảnh quan... Dự án dự kiến hoàn thành toàn bộ vào năm 2021. Trong kỳ, Tổng Công ty đã kết chuyển tăng bất động sản đầu tư tương ứng với phần diện tích cho thuê, giá trị còn lại tại 30/06/2019 tương ứng với phần chi phí xây dựng đầu tư đã thực hiện của phần diện tích chưa cho thuê.

(16.5) Dự án Khu công nghiệp và Đô thị Yên Phong được thực hiện theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 27/02/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh:

- Địa điểm xây dựng: huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh;
- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Viglacera-CTCP;
- Quy mô dự án: Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: Đền bù, San nền; Đường nội bộ; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng đường giao thông; nhà điều hành Khu công nghiệp; Xây dựng công, cây xanh cảnh quan, cây xanh cách ly, cây xanh giao thông.

(16.6) Dự án đầu tư Khu công nghiệp Tiên Hải - Thái Bình được thực hiện theo Quyết định số 111/TCT-HĐQT ngày 19/03/2018 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có diện tích 446 ha tại các xã Đông Cơ, Đông Lâm, Tây Giang và Tây Sơn, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình với tổng mức đầu tư là 1.483,784 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn huy động đóng góp và vốn vay thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: San nền; Đường nội bộ; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng, thông tin liên lạc; Đường giao thông, Xây dựng trung tâm điều hành Khu Công nghiệp;... Trong kỳ, Tổng Công ty đã kết chuyển tăng bất động sản đầu tư tương ứng với phần diện tích cho thuê, giá trị còn lại tại 30/06/2019 tương ứng với phần chi phí xây dựng đầu tư đã thực hiện của phần diện tích chưa cho thuê.

(16.7) Dự án đầu tư Khu Công nghiệp Phú Hà giai đoạn I được thực hiện theo Quyết định số 29/TCT-HĐQT ngày 23/01/2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có diện tích 350,09 ha tại các xã Hà Thạch, Hà Lộc, Phú Hộ, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ với tổng mức đầu tư là 1.587,88 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn huy động đóng góp và vốn vay thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: San nền; Đường nội bộ; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng đường giao thông; Xây dựng trung tâm điều hành Khu Công nghiệp, Xây dựng công, tường rào, nhà thường trực, cây xanh;... Tiến độ dự án được chia làm 5 đợt, dự kiến hoàn thành toàn bộ vào quý IV/2021.

(16.8) Dự án khoa học công nghệ "Nghiên cứu thiết kế chế tạo dây chuyền thiết bị và công nghệ sản xuất gạch bê tông khí chưng áp, công suất 200.000m³/ năm" được thực hiện theo Hợp đồng số 01/HĐ-DAKHCN ngày 22/11/2013 và Phụ lục hợp đồng số 2/2016/PLHĐ-DAKHCN ngày 9/11/2016. Tổng kinh phí thực hiện dự án là 116,708 tỷ đồng bao gồm vốn ngân sách 39,831 tỷ đồng, vốn tự có 76,877 tỷ đồng. Dự án bao gồm việc nghiên cứu thiết kế công nghệ sản xuất gạch bê tông khí chưng áp, máy cắt gạch bê tông khí chưng áp, hệ thống trộn vật liệu, hệ thống khuôn và thiết bị dỡ khuôn, hệ thống điều khiển... cho dây chuyền sản xuất. Dự án dự kiến hoàn thành toàn bộ trong năm 2019.

(16.9) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Yên Phong II-C được thực hiện theo Quyết định số 110/TCT-HĐQT ngày 10/04/2019 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có diện tích 219,22 ha tại các xã Đông Tiến, Tam Giang và thị trấn Chờ, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh với tổng mức đầu tư là 2.234 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn huy động đóng góp và vốn vay thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: San nền; Đường nội bộ; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng đường giao thông; Xây dựng trung tâm điều hành Khu Công nghiệp, Xây dựng cổng, tường rào, nhà thường trực, cây xanh... Tiến độ dự án được chia làm 5 đợt, dự kiến hoàn thành toàn bộ vào quý IV/2023.

(16.10) Dự án Đầu tư xây dựng Cụm nhà xưởng, nhà kho cho thuê số 01 tại Khu công nghiệp Yên Phong được thực hiện theo Quyết định số 327/TCT-HĐQT ngày 18/07/2018 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án được xây dựng tại lô đất CN23-01, Khu công nghiệp Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh với diện tích 27.177 m², bao gồm 03 nhà xưởng kết hợp văn phòng 02 tầng, hạ tầng kỹ thuật và các công trình phụ trợ. Tổng mức đầu tư của dự án là 70,44 tỷ đồng. Tiến độ thực hiện dự án được chia làm 2 đợt, dự kiến hoàn thành toàn bộ vào năm 2021.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thiết bị Hệ thống L.P.G	47.043.571.167	47.043.571.167	-	-
- Công ty CP Dương Đông - Sài Gòn	-	-	28.917.137.796	28.917.137.796
- Công ty TNHH Bình Yên	10.451.488.280	10.451.488.280	11.773.850.680	11.773.850.680
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	10.644.622.174	10.644.622.174	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng Tiên Du	9.459.115.864	9.459.115.864	9.092.321.134	9.092.321.134
- Công ty TNHH KOASTAL ECO INDUSTRIES	9.401.106.714	9.401.106.714	-	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thương mại Bình Minh	6.985.814.069	6.985.814.069	5.636.038.000	5.636.038.000
- Hợp tác xã Dịch vụ Vận tải Tín Thành	6.645.700.250	6.645.700.250	7.634.211.150	7.634.211.150
- Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FICO	4.312.585.200	4.312.585.200	7.765.375.420	7.765.375.420
- Công ty CP Khai thác Vận tải Tiến Xuyên	4.299.708.568	4.299.708.568	7.673.368.788	7.673.368.788
- Phải trả cho các đối tượng khác	404.873.694.650	404.873.694.650	470.827.186.609	470.827.186.609
	514.117.406.936	514.117.406.936	549.319.489.577	549.319.489.577
b) Phải trả người bán là bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	22.474.811.802	22.474.811.802	37.948.114.928	37.948.114.928

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	648.920.138	3.428.501.207	54.881.695.967	42.584.980.845	489.733.241	15.566.029.432
Thuế xuất, nhập khẩu	10.417.335	-	757.480.214	771.449.239	24.386.360	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	169.923.163	29.030.951.653	68.699.486.980	30.274.961.321	169.923.163	67.455.477.312
Thuế thu nhập cá nhân	13.361.556	3.838.555.453	4.867.437.200	5.898.746.002	10.682.810	2.804.567.905
Thuế tài nguyên	540.291.763	782.720	351.310.080	266.460.570	455.437.773	778.240
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	349.097.735	-	2.461.057.502	2.385.121.944	273.162.177	-
Các loại thuế khác	211.545.453	755.737.607	2.153.155.401	2.538.124.826	263.000.000	422.222.729
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	30.922.723.403	25.476.571	27.279.102	-	30.920.920.872
	1.943.557.143	67.977.252.043	134.197.099.915	84.747.123.849	1.686.325.524	117.169.996.490

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng có số dư lớn		
- Khách hàng mua nhà trả trước	258.574.049.498	126.747.647.124
- Khách hàng thuê cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp trả trước	129.577.052.622	3.307.224.747
- Người mua trả trước ngắn hạn khác	45.823.568.313	52.046.497.867
	433.974.670.433	182.101.369.738

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Lãi tiền vay phải trả	1.974.062.575	1.087.727.615
Chi phí các dự án, công trình xây dựng	377.029.902.485	421.668.036.758
Tiền thuê đất tại các Khu công nghiệp	2.845.258.196	2.837.021.896
Chiết khấu thương mại	4.091.234.993	1.815.762.442
Chi phí môi giới tìm kiếm khách hàng	2.779.511.312	583.996.154
Chi phí khoán, nghỉ phép của nhân viên, phúc lợi	1.052.609.485	204.201.818
Chi phí vận chuyển	67.933.550	126.644.960
Chi phí phải trả khác	12.452.614.800	6.182.209.658
	402.293.127.396	434.505.601.301
b) Dài hạn		
Trích trước giá vốn cho thuê cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp	2.084.925.484.191	1.198.270.083.384
	2.084.925.484.191	1.198.270.083.384

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tiền nhận trước của hoạt động cho thuê Bất động sản sẽ được ghi nhận doanh thu trong 12 tháng tới	45.503.789.485	85.657.665.797
	45.503.789.485	85.657.665.797
b) Dài hạn		
- Tiền nhận trước của hoạt động cho thuê Bất động sản sẽ được ghi nhận doanh thu sau 12 tháng tới	2.949.011.694.876	2.889.229.323.752
	2.949.011.694.876	2.889.229.323.752

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	821.721.393	443.484.969
Bảo hiểm xã hội	1.253.269.973	548.898.893
Bảo hiểm y tế	201.710.148	72.936.328
Bảo hiểm thất nghiệp	80.510.213	32.831.040
Phải trả về cổ phần hóa ^(22.1)	-	45.306.776.837
Nhận ký quỹ, ký cược	15.401.181.925	99.383.893.143
Các khoản phải trả, phải nộp khác	253.298.041.496	282.325.043.329
- Phải trả về chi phí thi công công trình đã hoàn chứng từ	90.164.349.221	129.500.928.595
- Nguồn vốn khoa học công nghệ đã ứng trước chờ quyết toán ^(22.2)	82.401.664.198	65.285.565.897
- Phải trả các cá nhân góp vốn Dự án Xuân Phương ^(22.3)	15.774.390.666	15.774.390.666
- Phải trả Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	13.222.160.000	-
- Phải trả tiền đặt cọc của khách hàng mua nhà	13.360.722.472	19.753.795.305
- Phải trả về tiền phí bảo trì công trình chung cư	6.044.395.882	15.513.142.841
- Phải trả khách hàng tiền mua căn hộ, đất dự án do thanh lý hợp đồng	4.397.052.734	9.818.204.444
- Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Thương mại Dịch vụ FICO ^(22.4)	2.898.734.610	3.898.734.610
- Tiền thuê đất Khu công nghiệp đã thu của khách hàng thuê hạ tầng Khu công nghiệp Tiên Sơn và Yên Phong	620.623.807	2.116.927.349
- Phải trả về tiền cổ tức	1.238.639.752	1.473.551.002
- Phải trả tiền thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	1.114.279.841	310.259.651
- Phải trả, phải nộp khác	22.061.028.313	18.879.542.969
	271.056.435.148	428.113.864.539
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	19.782.053.145	21.028.364.876
	19.782.053.145	21.028.364.876
c) Phải trả khác là bên liên quan	15.341.205.200	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)		

(22.1) Tổng công ty đã thực hiện điều chỉnh sổ sách kế toán và Báo cáo tài chính theo báo cáo quyết toán vốn nhà nước trình Bộ Xây dựng và điều chỉnh theo Báo cáo kiểm toán Quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Công ty mẹ tại Tổng Công ty Viglacera - CTCP của Kiểm toán Nhà nước ban hành ngày 28/02/2019. Theo đó, tổng số tiền phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tính đến ngày 21/07/2014 là 45.306.776.837 VND. Vào ngày 22/03/2019, Tổng Công ty đã nộp số tiền này về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp. Hiện nay, Tổng Công ty đang trình Bộ Xây dựng xem xét phê duyệt quyết toán vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

(22.2) Đến thời điểm 30/06/2019, Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ cho các dự án cụ thể như sau:

- Dự án khoa học công nghệ "Nghiên cứu thiết kế chế tạo dây chuyền thiết bị và công nghệ sản xuất gạch bê tông khí chưng áp, công suất 200.000m³/năm" số tiền 60.642.849.227 VND;

- Dự án “Đầu tư hoàn thiện dây chuyền sản xuất gạch AAC công suất 200.000m³/năm và bổ sung công đoạn sản xuất tấm panel AAC” số tiền 21.758.814.971 VND.

Số tiền Quỹ phát triển khoa học và công nghệ ứng trước sẽ được quyết toán khi các dự án nghiên cứu, phát triển khoa học công nghệ này được hoàn thành.

(22.3) Khoản phải trả theo các hợp đồng vay ký giữa Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera và những đối tượng góp vốn tại Dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương. Theo đó, Công ty Hạ tầng và Đô thị Viglacera sẽ thanh toán tiền lãi vay cho các cá nhân sau khi hết hạn hợp đồng, trường hợp hợp đồng vay chuyển đổi thành hợp đồng mua bán sau khi Dự án thi công xong phần móng thì Công ty không phải trả bất cứ khoản lãi nào cho số tiền đã vay.

(22.4) Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính, Thương mại, Dịch vụ FICO về khoản tạm phân chia lợi nhuận sau thuế của Dự án Khu chức năng Đô thị Tây Mỗ với tỷ lệ 50:50 theo quy định của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 46/2007/HĐHT ngày 26/06/2007 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính ITASCO (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính, Thương mại, Dịch vụ FICO). Hai bên đã thống nhất ký biên bản để thanh lý hợp đồng và xác định số tiền Tổng Công ty còn phải trả cho FICO là 3.898.734.610 VND, trong kỳ Tổng Công ty đã thanh toán một phần số tiền này. Số dư phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính, Thương mại, Dịch vụ FICO tại 30/06/2019 là 2.898.734.610 VND.

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp	79.596.185.989	75.705.067.628
- Dự phòng phải trả về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp ^(23.1)	27.370.258.336	26.040.845.788
- Trích trước quỹ tiền lương dự phòng	-	5.460.404.472
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.657.917.705	-
	109.624.362.030	107.206.317.888
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ ^(23.2)	170.834.000.000	170.834.000.000
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.519.103.692	5.183.167.173
	173.353.103.692	176.017.167.173

(23.1) Theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, Tổng Công ty đã xác định và hạch toán khoản dự phòng phải trả về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp đến ngày 30/06/2019 là 27.370.258.336 VND.

(23.2) Căn cứ theo Quyết định số 422/TCT-HĐQT ngày 30/10/2015 về việc trích trước chi phí sửa chữa lớn Nhà máy kính nổi Viglacera tại Công ty Kính nổi Viglacera theo đặc thù kỹ thuật của dây chuyền sản xuất kính cho giai đoạn từ 2015 - 2023.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	65.326.024.074	65.326.024.074	276.868.608.356	289.397.177.282	52.797.455.148	52.797.455.148
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	83.359.857.464	83.359.857.464	19.158.309.000	42.173.983.585	60.344.182.879	60.344.182.879
	148.685.881.538	148.685.881.538	296.026.917.356	331.571.160.867	113.141.638.027	113.141.638.027
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	355.595.089.039	355.595.089.039	104.047.028.766	41.198.756.320	418.443.361.485	418.443.361.485
- Nợ thuê tài chính dài hạn	7.045.197.006	7.045.197.006	805.000.000	1.535.227.265	6.314.969.741	6.314.969.741
	362.640.286.045	362.640.286.045	104.852.028.766	42.733.983.585	424.758.331.226	424.758.331.226
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(83.359.857.464)	(83.359.857.464)	(19.158.309.000)	(42.173.983.585)	(60.344.182.879)	(60.344.182.879)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	279.280.428.581	279.280.428.581			364.414.148.347	364.414.148.347

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền vay	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Vay ngắn hạn					52.797.455.148	65.326.024.074
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	4,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản	1.167.500.000	4.975.674.088
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	Thả nổi và theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp và thế chấp bằng tài sản	13.381.639.791	17.225.611.642
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Thả nổi và theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản	36.680.585.857	41.457.008.844
- Vay cá nhân	VND	Theo từng hợp đồng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	1.567.729.500	1.667.729.500
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả					60.344.182.879	83.359.857.464
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					36.000.000.000	36.000.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam					16.628.000.000	33.257.000.000
- Lãi vay nợ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam					4.689.756.320	9.379.512.640
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam					1.074.443.559	1.676.636.824
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					751.983.000	926.708.000
- Quỹ Bảo vệ môi trường					1.200.000.000	2.120.000.000
					113.141.638.027	148.685.881.538

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Vay dài hạn						418.443.361.485	355.595.089.039
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Điều chỉnh theo thời kỳ	Từ 2019 đến 2022	Đầu tư dự án KCN; Đầu tư nhà xưởng, nhà kho cho thuê	Thế chấp bằng tài sản	136.831.635.765	84.631.670.427
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	VND	8,55%/năm	2027	Đầu tư dây truyền sản xuất kính tiết kiệm năng lượng; Đầu tư nhà máy sứ Mỹ Xuân	Thế chấp bằng tài sản	254.403.679.147	237.745.615.719
- Lãi vay nợ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Điều chỉnh theo thời kỳ	10 năm, bắt đầu trả từ 2011	Phát sinh từ hợp đồng vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất	Thế chấp bằng tài sản	22.408.046.573	27.097.802.893
- Quỹ Bảo vệ Môi trường	VND	Từ 3,6% đến 5,4%/năm	84 tháng	Đầu tư trạm xử lý nước thải KCN	Chứng thư bảo lãnh	4.800.000.000	6.120.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn						6.314.969.741	7.045.197.006
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Điều chỉnh theo thời kỳ	Từ 36 đến 60 tháng	Thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ sản xuất và quản lý	Thế chấp bằng tài sản	1.831.328.000	2.361.862.000
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Điều chỉnh theo thời kỳ	Từ 36 đến 60 tháng	Thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ sản xuất và quản lý	Thế chấp bằng tài sản	4.483.641.741	4.683.335.006
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						424.758.331.226 (60.344.182.879)	362.640.286.045 (83.359.857.464)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						364.414.148.347	279.280.428.581

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	4.483.500.000.000	931.224.071.162	80.423.078.247	471.564.715.100	5.966.711.864.509
Lãi trong kỳ trước (Đã điều chỉnh)	-	-	-	296.978.369.069	296.978.369.069
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	9.564.910.993	(9.564.910.993)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Giảm do hạch toán tăng phải trả nhà nước về cổ phần hóa	-	-	-	(26.067.304.107)	(26.067.304.107)
Tăng do quyết toán hợp đồng hợp tác kinh doanh với FICO	-	-	-	2.437.473.930	2.437.473.930
Số dư cuối kỳ trước	4.483.500.000.000	931.224.071.162	89.987.989.240	725.348.342.999	6.230.060.403.401
Số dư đầu năm nay	4.483.500.000.000	931.212.247.586	89.987.989.240	484.957.314.312	5.989.657.551.138
Lãi trong kỳ này	-	-	-	355.211.605.083	355.211.605.083
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(35.277.901.764)	(35.277.901.764)
Hạch toán dự phòng phải trả về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	(1.329.412.548)	(1.329.412.548)
Số dư cuối kỳ này	4.483.500.000.000	931.212.247.586	89.987.989.240	803.561.605.083	6.308.261.841.909

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/TCT-NQĐHĐCĐ ngày 26/06/2019, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế tới 31/12/2018		484.957.314.312
Dự phòng phải trả về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0,3%	1.329.412.548
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	7,3%	35.277.901.764
Chi trả cổ tức ^(25.2)	92%	448.350.000.000
(Tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 VND)		

^(25.2) Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam là 18/07/2019 nên Công ty chưa ghi nhận khoản chi trả cổ tức này là khoản nợ phải trả trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019 VND	Tỷ lệ %	01/01/2019 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	1.729.852.620.000	38,58%	2.419.852.620.000	53,97%
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	548.276.000.000	12,23%	-	0,00%
Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX	571.000.000.000	12,74%	-	0,00%
Các cổ đông khác	1.634.371.380.000	36,45%	2.063.647.380.000	46,03%
Cộng	4.483.500.000.000	100%	4.483.500.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	4.483.500.000.000	4.483.500.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	4.483.500.000.000	4.483.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.473.551.002	1.359.375.752
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	234.911.250	163.742.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	234.911.250	163.742.000
- Số dư cuối kỳ	1.238.639.752	1.195.633.752

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	448.350.000	448.350.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	448.350.000	448.350.000
- Cổ phiếu phổ thông	448.350.000	448.350.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	448.350.000	448.350.000
- Cổ phiếu phổ thông	448.350.000	448.350.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu.

e) Cổ tức

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	448.350.000.000	425.932.500.000
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	448.350.000.000	425.932.500.000

f) Các quỹ của Tổng công ty

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	89.987.989.240	89.987.989.240
	89.987.989.240	89.987.989.240

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty có ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương mà Tổng Công ty có cơ sở sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
USD	8.766.284,79	3.338.908,74
EUR	1.794,42	335.767,75
GBP	437,00	437,00

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Việt Hòa An	60.333.574	60.333.574
Cửa hàng Kinh Doanh số 1	86.827.322	86.827.322
Ông Bùi Văn Tính	32.200.000	32.200.000
Ông Trương Phước Nghĩa	43.600.600	43.600.600
Công ty TNHH MTV Dũng Tuấn	71.258.482	71.258.482
Các đối tượng khác	454.165.678	454.165.678

27. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	733.532.737.769	1.003.728.137.791
- Doanh thu bán hàng hóa bất động sản	21.220.872.499	304.111.925.074
- Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương	434.613.723.534	495.175.388.297
- Doanh thu bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	267.167.668.166	193.801.289.266
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	450.503.286	1.859.125.950
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	7.730.490.591	1.665.337.070
- Doanh thu bán hàng khác	2.349.479.693	7.115.072.134
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.391.533.924.933	520.536.115.238
- Dịch vụ cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp	1.201.746.207.480	328.295.521.670
- Doanh thu từ các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư ^(27.1)	170.579.497.606	173.398.557.944
- Doanh thu về phí duy trì và phát triển thương hiệu ^(27.2)	8.410.799.000	9.098.701.000
- Dịch vụ khác	10.797.420.847	9.743.334.624
Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.778.850.071	61.999.980.568
	2.128.845.512.773	1.586.264.233.597
Doanh thu đối với bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	260.384.013.127	172.134.726.695

(27.1) Bao gồm các dịch vụ: Quản lý vận hành chung cư, Khu đô thị, Khu Công nghiệp; Dịch vụ bảo dưỡng hạ tầng Khu công nghiệp; dịch vụ cấp nước và xử lý nước thải, dịch vụ nhà trẻ, dịch vụ nhà hàng tại khu đô thị.

(27.2) Là khoản phí thương hiệu (sử dụng tên gọi Viglacera và logo biểu tượng hình ngọn lửa) Tổng Công ty tính phí cho các Công ty con căn cứ vào tình hình kinh doanh năm hiện tại và doanh thu của năm trước liền kề.

28. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	290.299.757	237.245.865
	290.299.757	237.245.865

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	605.772.872.708	760.907.270.951
- Giá vốn hàng hóa bất động sản ^(29.1)	(5.919.930.647)	169.608.234.209
- Giá vốn bán các sản phẩm kính, gương	368.116.279.390	416.006.309.243
- Giá vốn bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	234.189.346.396	165.384.085.607
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	363.820.724	1.540.544.846
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	6.648.360.116	1.341.204.480
- Giá vốn bán hàng khác	2.374.996.729	7.026.892.566
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	979.908.172.891	328.101.360.312
- Giá vốn dịch vụ cho thuê Bất động sản, hạ tầng	839.688.842.168	213.348.691.715
- Giá vốn các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư	134.749.689.556	110.597.446.412
- Giá vốn dịch vụ khác	5.469.641.167	4.155.222.185
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	3.419.703.285	55.882.055.214
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(2.065.034.128)
	1.589.100.748.884	1.142.825.652.349

(29.1) Giá vốn hàng hóa bất động sản kỳ này bao gồm giá trị điều chỉnh giảm theo phê duyệt quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.834.839.010	47.786.833.662
Cổ tức, lợi nhuận được chia	80.899.173.486	47.050.600.005
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	30.780.625	57.908.777
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	919.356.802	1.626.960.367
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	3.548.724.106
	105.684.149.923	100.071.026.917
Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	80.613.668.486	46.613.246.505

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.394.279.554	12.905.439.936
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	663.775.544	890.885.079
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	35.491.074	11.209.655
Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư	8.577.868.377	8.898.375.006
Chi phí tài chính khác	1.894.667.542	34.788.162
	24.566.082.091	22.740.697.838

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.363.723.160	1.421.468.238
Chi phí nhân công	7.897.453.116	5.638.576.143
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	131.249.272	89.411.501
Chi phí khấu hao tài sản cố định	79.222.968	78.747.447
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.905.644.540	30.296.300.933
Chi phí khác bằng tiền	10.422.414.227	14.686.616.717
	60.799.707.283	52.211.120.979

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.219.910.298	2.872.833.498
Chi phí nhân công	39.912.389.289	32.010.116.955
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	578.980.216	836.903.846
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.527.698.221	6.935.139.996
Thuế, phí và lệ phí	2.850.438.128	1.323.726.281
Hoàn nhập dự phòng	(163.876.400)	(6.152.794.247)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.214.771.648	16.665.271.948
Chi phí khác bằng tiền	38.046.047.383	27.825.981.663
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ ^(33.1)	33.000.000.000	27.000.000.000
	143.186.358.783	109.317.179.940

(33.1) Căn cứ theo hướng dẫn tại Điều 10, Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính và Nghị quyết số 02/TCT-NQĐHCĐ ngày 26/06/2019 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2019, Tổng Công ty thực hiện trích Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với số tiền: 33.000.000.000 VND.

34. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu từ các dịch vụ điện, nước khác	12.230.002.931	15.199.769.529
Tiền thu được do chuyển giao hợp đồng thuê đất	3.349.279.330	-
Thu từ bán phế liệu	3.323.312.707	671.359.091
Thu nhập từ bán vật tư cho công trình	-	4.435.084.911
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	-	1.149.357.959
Thu nhập khác	344.599.909	2.153.278.870
	19.247.194.877	23.608.850.360

35. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí các dịch vụ điện, nước khác	11.402.568.001	15.977.501.727
Giá vốn của vật tư bán cho công trình	-	4.435.084.911
Các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước về thuế và BHXH	45.262.386	1.019.595.021
Chi phí bán phế liệu	225.694.807	266.198.769
Chi phí khác	249.043.518	460.770.246
	11.922.568.712	22.159.150.674

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	135.861.637.299	164.758.472.803
Các khoản điều chỉnh tăng	485.516.323	3.971.007.578
- Các khoản chi phí không được trừ	485.516.323	3.971.007.578
Các khoản điều chỉnh giảm	(80.899.173.486)	(47.050.600.005)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(80.899.173.486)	(47.050.600.005)
Thu nhập chịu thuế TNDN	55.447.980.136	121.678.880.376
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	11.089.596.027	24.335.776.075
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(15.581.087.513)	12.621.055.313
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(11.052.215.456)	(21.597.134.799)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	(15.543.706.942)	15.359.696.589
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	288.049.454.764	195.694.590.426
Thu nhập chịu thuế TNDN	288.049.454.764	195.694.590.426
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	57.609.890.953	39.138.918.085
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất động sản	-	167.445.006
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	44.442.116.003	12.465.172.517
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ của HĐKD bất động sản	(19.222.745.865)	(14.537.200.251)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	82.829.261.091	37.234.335.357
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	67.285.554.149	52.594.031.946

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	698.094.769.684	791.437.846.794
Chi phí nhân công	194.817.292.714	162.566.166.065
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	13.943.462.315	8.810.880.142
Chi phí khấu hao tài sản cố định	132.651.187.118	121.152.131.841
Thuế, phí và lệ phí	3.286.915.715	2.518.875.822
Chi phí dự phòng	(163.876.400)	(6.152.794.247)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	184.899.561.684	268.193.164.771
Chi phí khác bằng tiền	93.253.020.660	71.654.885.577
	1.320.782.333.490	1.420.181.156.765

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán	
		30/06/2019	01/01/2019
		Giá gốc	Giá gốc
		VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.423.699.464.283	-	845.204.766.775
Phải thu khách hàng, phải thu khác	627.929.559.283	(32.571.993.928)	628.044.217.369
Các khoản cho vay	225.488.668.321	(448.756.747)	222.801.157.344
	2.277.117.691.887	(33.020.750.675)	1.696.050.141.488

		Giá trị sổ kế toán	
		30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ		477.555.786.374	427.966.310.119
Phải trả người bán, phải trả khác		804.955.895.229	998.461.718.992
Chi phí phải trả		2.487.218.611.587	1.632.775.684.685
		3.769.730.293.190	3.059.203.713.796

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản

lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.423.699.464.283	-	-	1.423.699.464.283
Phải thu khách hàng, phải thu khác	592.758.976.065	2.598.589.290	-	595.357.565.355
Các khoản cho vay	225.039.911.574	-	-	225.039.911.574
Cộng	2.241.498.351.922	2.598.589.290	-	2.244.096.941.212
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	845.204.766.775	-	-	845.204.766.775
Phải thu khách hàng, phải thu khác	592.690.104.861	2.667.136.180	-	595.357.241.041
Các khoản cho vay	222.352.400.597	-	-	222.352.400.597
Cộng	1.660.247.272.233	2.667.136.180	-	1.662.914.408.413

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	113.141.638.027	353.297.532.628	11.116.615.719	477.555.786.374
Phải trả người bán, phải trả khác	785.173.842.084	19.782.053.145	-	804.955.895.229
Chi phí phải trả	402.293.127.396	-	2.084.925.484.191	2.487.218.611.587
	1.300.608.607.507	373.079.585.773	2.096.042.099.910	3.769.730.293.190
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	148.685.881.538	242.791.812.862	36.488.615.719	427.966.310.119
Phải trả người bán, phải trả khác	977.433.354.116	21.028.364.876	-	998.461.718.992
Chi phí phải trả	434.505.601.301	-	1.198.270.083.384	1.632.775.684.685
	1.560.624.836.955	263.820.177.738	1.234.758.699.103	3.059.203.713.796

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	1.201.805.854	1.575.921.885

b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	380.915.637.122	345.534.671.091

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	330.595.933.602	362.201.457.728

40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 08/07/2019, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 17/TCT-HĐQT phê duyệt ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền chi trả cổ tức năm 2018 bằng tiền; Ngày 10/07/2019, Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành thông báo số 959/TB-SGDHCM về ngày đăng ký cuối cùng. Theo đó, ngày giao dịch không hưởng quyền chi trả cổ tức năm 2018 của Tổng Công ty là: 17/07/2019; ngày đăng ký cuối cùng là: 18/07/2019; tỷ lệ cổ tức chi trả: 10%/cổ phiếu (01 cổ phiếu nhận được 1.000 VND); ngày thanh toán là: 19/08/2019.

Ngoài ra, không còn sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh Bất động sản và xây dựng	Sản xuất và kinh doanh Kính, Sứ, Sen vôi	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và dịch vụ	1.397.325.427.656	701.491.091.943	29.738.693.417	2.128.555.213.016	-	2.128.555.213.016
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	971.938.304.362	602.305.625.786	14.856.818.736	1.589.100.748.884	-	1.589.100.748.884
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	425.387.123.294	99.185.466.157	14.881.874.681	539.454.464.132	-	539.454.464.132
Tổng chi phí mua tài sản cố định	662.583.177.724	411.000.000	22.409.516.399	685.403.694.123	-	685.403.694.123
Tài sản bộ phận	13.767.594.831.569	2.540.274.587.887	13.711.375.598	16.321.580.795.054	(3.768.622.081.373)	12.552.958.713.681
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	1.579.250.706.548
Tổng tài sản	13.767.594.831.569	2.540.274.587.887	13.711.375.598	16.321.580.795.054	(3.768.622.081.373)	14.132.209.420.229
Nợ phải trả của các bộ phận	9.118.125.558.465	2.409.367.764.511	12.130.255.434	11.539.623.578.410	(3.770.122.081.374)	7.769.501.497.036
Tổng nợ phải trả	9.118.125.558.465	2.409.367.764.511	12.130.255.434	11.539.623.578.410	(3.770.122.081.374)	7.769.501.497.036

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng		260.384.013.127	172.134.726.695
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Công ty con	1.017.794.000	862.226.000
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	Công ty con	82.777.500	-
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Công ty con	10.000.000	10.000.000
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Công ty con	-	25.000.000
Công ty CP Viglacera Đông Anh	Công ty con	25.000.000	-
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Công ty con	358.229.012	653.450.096
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Công ty con	384.477.923	555.923.000
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty con	-	1.169.960.417
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Công ty con	-	118.862.000
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Công ty con	3.610.325.926	3.454.139.506
Công ty CP Thương mại Viglacera	Công ty con	242.476.965.723	150.960.566.182
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Công ty con	68.576.000	64.147.000
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Công ty con	229.085.182	1.872.893.364
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Công ty con	320.664.000	605.119.455
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Công ty con	2.052.633.000	3.532.813.000
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Công ty con	1.374.145.743	889.968.800
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Công ty con	1.854.261.760	381.139.523
Công ty CP Vinafacade	Công ty con	91.571.103	92.784.619
Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Công ty con	3.988.721.303	3.841.821.473
Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera	Công ty con	578.274.200	2.252.770.510
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	Công ty liên kết	524.812.500	513.768.750
Công ty CP Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	54.205.000	82.786.000
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	1.220.022.252	85.538.000
Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	61.471.000	109.049.000

Giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp theo):

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		83.307.329.086	56.022.980.630
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Công ty con	1.341.204.480	1.341.204.480
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	Công ty con	-	30.000.000
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Công ty con	3.503.023.478	1.146.843.319
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Công ty con	14.982.731.233	20.499.515.726
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Công ty con	363.820.724	-
Công ty CP Thương mại Viglacera	Công ty con	46.202.630.614	22.559.108.716
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Công ty con	9.018.041.307	6.974.468.216
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Công ty con	1.071.595.065	1.351.871.007
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Công ty con	5.307.155.636	1.540.544.846
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Công ty con	33.000.000	2.890.560
Công ty CP Vinafacade	Công ty con	-	231.611.760
Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Công ty con	1.065.726.549	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Hạ Long	Công ty con	268.400.000	-
Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera	Công ty con	-	149.172.000
Công ty CP Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	-	195.750.000
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	150.000.000	-
Cổ tức được chia		80.613.668.486	46.613.246.505
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Công ty con	15.836.977.000	12.669.581.600
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Công ty con	15.912.000.000	-
Công ty CP Thương mại Viglacera	Công ty con	4.102.701.484	2.140.539.905
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Công ty con	3.051.740.000	-
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Công ty con	3.315.000.000	255.000.000
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Công ty con	37.857.750.002	31.548.125.000
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	350.000.000	-
Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	187.500.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		87.452.487.137	73.408.863.866
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Công ty con	414.111.936	-
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	Công ty con	408.317.050	539.774.800
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Công ty con	4.918.189.208	4.888.290.208
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Công ty con	61.850.000	25.000.000
Công ty CP Viglacera Đông Anh	Công ty con	1.208.158.900	1.213.908.900
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Công ty con	4.554.788.337	6.591.961.975
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Công ty con	7.575.408.612	-
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty con	1.195.282.778	1.193.071.778
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Công ty con	2.684.676.853	2.666.163.853
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Công ty con	4.251.452.228	1.677.692.827
Công ty CP Thương mại Viglacera	Công ty con	24.624.900.469	24.533.745.345
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Công ty con	3.315.000.000	-
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Công ty con	264.218.324	164.105.826
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Công ty con	2.699.557.594	1.281.885.414
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Công ty con	17.649.050.301	18.314.798.840
Công ty CP Vinafacade	Công ty con	1.318.081.922	1.222.485.519
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Công ty con	18.425.000	-
Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Công ty con	3.827.406.689	1.903.880.188
Công ty TNHH MTV Thương mại Hạ Long	Công ty con	14.740.000	-
Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera	Công ty con	1.648.970.256	1.698.970.256
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	Công ty liên kết	-	525.131.250
Công ty CP Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	97.891.559	221.715.244
Công ty CP Viglacera Hạ Long I	Công ty liên kết	699.165.462	699.165.462
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	-	194.177.500
Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	4.002.843.659	3.852.938.681
Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.525.822.276	1.763.872.653
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	2.525.822.276	1.763.872.653
Phải thu ngắn hạn khác		57.920.774.515	30.000.000
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Công ty con	-	30.000.000
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Công ty con	15.912.000.000	-
Công ty CP Thương mại Viglacera	Công ty con	4.102.701.484	-
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Công ty con	37.857.750.000	-
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Công ty con	1.662.419	-
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	46.660.612	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn		14.883.443.469	14.883.443.469
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Công ty con	14.883.443.469	14.883.443.469

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	Mối quan hệ	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn		22.474.811.802	37.948.114.928
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	Công ty con	-	55.000.000
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Công ty con	-	1.979.328.800
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Công ty con	8.200.012.747	6.617.986.767
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty con	-	2.957.132.415
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Công ty con	-	37.174.146
Công ty CP Thương mại Viglacera	Công ty con	10.644.622.175	8.862.919.847
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Công ty con	1.481.153.500	3.698.026.184
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Công ty con	977.795.388	399.067.317
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Công ty con	-	4.311.003.107
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Công ty con	-	26.720.000
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Công ty con	-	10.744.972
Công ty CP Vinafacade	Công ty con	-	1.875.001.093
Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Công ty con	-	4.900.619.819
Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera	Công ty con	-	1.856.371.351
Công ty CP Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	1.171.227.992	126.807.833
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	-	234.211.277
Phải trả ngắn hạn khác		15.341.205.200	-
Công ty CP Thương mại Viglacera	Công ty con	2.119.045.200	-
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Công ty con	13.222.160.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	543.035.400	540.000.000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.880.696.816	2.600.724.960

45. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại như sau:

	Mã số	Đã phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
a/ Bảng Cân đối kế toán riêng			
- Hàng tồn kho	141	1.744.491.184.328	1.650.209.073.122
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1.849.899.677.450	1.944.181.788.656

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Ngô Trọng Toán

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2019

P. Tổng Giám đốc



KT/TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Anh Tuấn

